

Phụ lục I
BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG - DANH MỤC CÔNG TRÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA
Hạng mục: Nhà văn hóa xã, hội trường đa năng, sân thể thao xã

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	HẠNG MỤC CHI PHÍ					TỔNG CỘNG
		XÂY DỰNG	QUẢN LÝ DỰ ÁN	TƯ VẤN	CHI PHÍ KHÁC	DỰ PHÒNG	
A	Hạng mục: Nhà văn hóa xã, hội trường đa năng						
1	TP. BUÔN MA THUỘT	4.102.144.000	141.360.000	264.382.000	37.563.000	454.545.000	4.999.994.000
2	THỊ XÃ BUÔN HỒ	4.100.744.000	141.312.000	264.292.000	37.559.000	454.391.000	4.998.298.000
3	HUYỆN CƯ M'GAR	4.088.128.000	140.877.000	263.480.000	37.531.000	453.002.000	4.983.018.000
4	HUYỆN KRÔNG BÚK	4.085.400.000	140.783.000	263.304.000	37.525.000	452.701.000	4.979.713.000
5	HUYỆN KRÔNG BÔNG	4.070.220.000	140.260.000	262.326.000	37.491.000	451.030.000	4.961.327.000
6	HUYỆN LẮK	4.026.550.000	138.755.000	259.511.000	37.395.000	446.221.000	4.908.432.000
7	HUYỆN BUÔN ĐÔN	4.083.530.000	140.718.000	263.184.000	37.521.000	452.495.000	4.977.448.000
8	HUYỆN KRÔNG PẮC	4.036.450.000	139.096.000	260.148.000	37.417.000	447.311.000	4.920.422.000
9	HUYỆN EA H'LEO	4.070.110.000	140.256.000	262.319.000	37.491.000	451.018.000	4.961.194.000
10	HUYỆN CƯ KUIN	4.051.190.000	139.604.000	261.099.000	37.449.000	448.934.000	4.938.276.000
11	HUYỆN KRÔNG NĂNG	3.993.220.000	137.606.000	257.363.000	37.321.000	442.551.000	4.868.061.000
12	HUYỆN M'DRẮK	4.093.100.000	141.048.000	263.800.000	37.543.000	453.549.000	4.989.040.000
13	HUYỆN KRÔNG ANA	4.059.110.000	139.877.000	261.610.000	37.467.000	449.806.000	4.947.870.000
14	HUYỆN EA SÚP	4.098.490.000	141.234.000	264.147.000	37.554.000	454.143.000	4.995.568.000
15	HUYỆN EA KAR	3.950.100.000	136.120.000	254.584.000	37.227.000	437.803.000	4.815.834.000

STT	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	HẠNG MỤC CHI PHÍ					TỔNG CỘNG
		XÂY DỰNG	QUẢN LÝ DỰ ÁN	TƯ VẤN	CHI PHÍ KHÁC	DỰ PHÒNG	
B	Hạng mục: Sân thể thao xã (sân bóng chuyền)						
1	TP. BUÔN MA THUỘT	212.833.000	6.174.000	12.093.000	3.845.000	23.495.000	258.440.000
2	THỊ XÃ BUÔN HỒ	210.070.000	6.094.000	11.936.000	3.776.000	23.188.000	255.064.000
3	HUYỆN CƯ M'GAR	211.339.000	6.131.000	12.008.000	3.774.000	23.325.000	256.577.000
4	HUYỆN KRÔNG BÚK	212.296.000	6.159.000	12.063.000	3.741.000	23.426.000	257.685.000
5	HUYỆN KRÔNG BÔNG	211.646.000	6.140.000	12.026.000	3.739.000	23.355.000	256.906.000
6	HUYỆN LẮK	208.798.000	6.057.000	11.864.000	3.719.000	23.044.000	253.482.000
7	HUYỆN BUÔN ĐÔN	212.770.000	6.172.000	12.090.000	3.748.000	23.478.000	258.258.000
8	HUYỆN KRÔNG PẮC	213.923.000	6.206.000	12.155.000	3.760.000	23.604.000	259.648.000
9	HUYỆN EA H'LEO	209.930.000	6.090.000	11.929.000	3.721.000	23.167.000	254.837.000
10	HUYỆN CƯ KUIN	211.130.000	6.125.000	11.997.000	3.733.000	23.299.000	256.284.000
11	HUYỆN KRÔNG NĂNG	214.703.000	6.229.000	12.199.000	3.761.000	23.689.000	260.581.000
12	HUYỆN M'DRẮK	205.583.000	6.249.000	12.239.000	3.773.000	23.767.000	251.611.000
13	HUYỆN KRÔNG ANA	205.583.000	5.964.000	11.681.000	3.692.000	22.692.000	249.612.000
14	HUYỆN EA SÚP	220.027.000	6.383.000	12.502.000	3.808.000	24.272.000	266.992.000
15	HUYỆN EA KAR	211.270.000	6.129.000	12.004.000	3.757.000	23.316.000	256.476.000